



Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014



Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0200453688 ngày 5 tháng 7 năm 2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 1 tháng 4 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 5 tháng 7 năm 2014.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Việt Hòa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên
Ông Hoàng Trọng Giang	Thành viên
Ông Lương Hoài Trân	Thành viên
Ông Chada Gurudas Rajiv	Thành viên
Ông Trần Xuân Bạo	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
	<i>(đến ngày 25 tháng 3 năm 2014)</i>
Bà Hoàng Thị Hà	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Trọng Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Hoài Trân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Trọng	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký
Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ
Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

Các chi nhánh
Xí nghiệp Cảng Viconship
Số 1, Đường Ngô Quyền, Phường Đông Hải 1
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

Chi nhánh Quảng Ninh
Số 1, Đường Cái Lân, Phường Bãi Cháy
Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
Việt Nam

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
2F, Đường số 4(F), Cư xá Ngân Hàng, Phường Tân Thuận Tây
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán
Công ty TNHH KPMG
Việt Nam


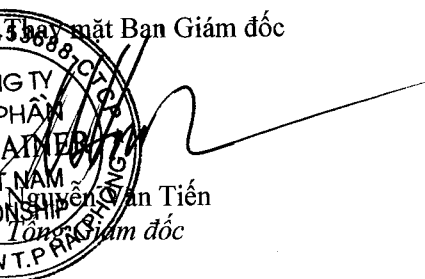
Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Container Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 4 đến trang 34 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định pháp lý có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Ngày 04 tháng 08 năm 2014
Ban Giám đốc



Ông Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 4 tháng 8 năm 2014



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Container Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 4 tháng 8 năm 2014, được trình bày từ trang 4 đến 34. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Container Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH KPMG
Việt Nam**

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345
Báo cáo soát xét số: 14-02-123-a



Đào Xuân Lâm

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0861-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 4 tháng 8 năm 2014

Nguyễn Tâm Anh
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0651-2013-007-1

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		726.503.439.425	596.285.588.048
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	298.559.310.048	214.881.468.665
Tiền	111		34.440.662.548	10.631.151.165
Các khoản tương đương tiền	112		264.118.647.500	204.250.317.500
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	10	66.000.000.000	51.250.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		73.500.000.000	59.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	129		(7.500.000.000)	(8.250.000.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5	341.232.038.789	314.001.662.351
Phải thu khách hàng	131		68.093.280.222	67.962.435.150
Trả trước cho người bán	132		1.461.433.505	2.694.452.415
Các khoản phải thu khác	135	5	271.995.653.583	243.663.103.307
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(318.328.521)	(318.328.521)
Hàng tồn kho	140	6	10.272.418.112	9.316.004.656
Hàng tồn kho	141		10.272.418.112	9.316.004.656
Tài sản ngắn hạn khác	150		10.439.672.476	6.836.452.376
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		206.529.496	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.377.467.980	6.659.202.376
Tài sản ngắn hạn khác	158		1.855.675.000	177.250.000
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260)	200		396.390.245.830	412.253.405.539
Tài sản cố định	220		192.689.248.086	207.881.072.155
Tài sản cố định hữu hình	221	7	183.051.754.081	198.229.195.232
Nguyên giá	222		417.700.424.068	414.632.979.406
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(234.648.669.987)	(216.403.784.174)
Tài sản cố định vô hình	227	8	5.388.638.381	5.403.021.299
Nguyên giá	228		6.321.095.603	6.321.095.603
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(932.457.222)	(918.074.304)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	4.248.855.624	4.248.855.624
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	180.769.000.000	180.769.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		142.200.000.000	142.200.000.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		34.069.000.000	34.069.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		4.500.000.000	4.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		22.931.997.744	23.603.333.384
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	22.923.997.744	23.603.333.384
Tài sản dài hạn khác	268		8.000.000	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.122.893.685.255	1.008.538.993.587

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		196.281.817.525	166.187.955.115
Nợ ngắn hạn	310		187.135.017.525	157.013.727.035
Phải trả người bán	312	12	48.275.825.833	39.697.446.019
Người mua trả tiền trước	313		206.877.770	248.515.985
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	10.341.531.399	14.916.867.748
Phải trả người lao động	315		8.643.730.497	17.910.284.672
Chi phí phải trả	316	14	5.566.670.140	7.360.851.082
Các khoản phải trả khác	319	15	70.835.004.585	42.336.425.220
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	16	43.265.377.301	34.543.336.309
Vay và nợ dài hạn	330		9.146.800.000	9.174.228.080
Phải trả dài hạn khác	333		115.600.000	235.600.000
Vay dài hạn	334	17	9.031.200.000	8.938.628.080
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		926.611.867.730	842.351.038.472
Vốn chủ sở hữu	410	18	926.611.867.730	842.351.038.472
Vốn cổ phần	411	19	288.126.500.000	288.126.500.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	19	37.231.904.775	37.231.904.775
Cổ phiếu quỹ	414	19	(10.396.631.245)	(10.396.631.245)
Quỹ đầu tư phát triển	417	21	406.528.068.031	310.151.868.629
Quỹ dự phòng tài chính	418	21	28.070.273.011	23.296.125.011
Lợi nhuận chưa phân phối	420		177.051.753.158	193.941.271.302
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.122.893.685.255	1.008.538.993.587

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Ngoại tệ - USD	1.551.838	1.629.195

Ngày 4 tháng 8 năm 2014

Người lập:



Lê Thế Trung
 Phó phòng Kế toán

Người duyệt:




Trần Xuân Bảo
 Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tiên
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

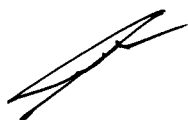
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B 02a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Tổng doanh thu	01	22	324.436.756.337	289.631.609.442
Giá vốn hàng bán	11	23	221.691.288.794	190.253.651.756
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		102.745.467.543	99.377.957.686
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	39.586.376.082	23.614.527.498
Chi phí tài chính	22	25	(638.569.166)	(801.895.854)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		108.697.221	730.031.699
Chi phí bán hàng	24		126.223.815	120.454.544
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.619.954.588	5.042.227.812
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		137.224.234.388	118.631.698.682
Thu nhập khác	31		390.709.697	998.828.164
Chi phí khác	32		51.390.537	56.750.937
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		339.319.160	942.077.227
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		137.563.553.548	119.573.775.909
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	21.220.061.781	22.075.517.497
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		116.343.491.767	97.498.258.412

Ngày 4 tháng 8 năm 2014

Người lập:



Lê Thế Trung
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:



Trần Xuân Bạo
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B 03a – DN

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	394.673.210.493	319.444.005.830
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(218.768.890.076)	(148.068.840.511)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(39.495.929.859)	(34.037.905.570)
Tiền chi trả lãi vay	04	(94.930.760)	(1.291.441.182)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(25.587.579.304)	(29.735.180.879)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.306.803.437	1.247.335.296
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(23.267.458.054)	(130.452.140.865)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	90.765.225.877	(22.894.167.881)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	-	(76.150.000)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	200.000.000	220.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ và công cụ vốn của các đơn vị khác	23	(36.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	22.218.330.000	291.574.085.834
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	22.966.080.267
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	6.468.970.984	7.249.252.587
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.112.699.016)	321.933.268.688

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Container Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN**

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(25.292.800.000)
Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	-	(47.662.681.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(72.955.481.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	83.652.526.861	226.083.619.607
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	214.881.468.665	6.877.474.368
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	25.314.522	70.438.167
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	298.559.310.048	233.031.532.142


Ngày 4 tháng 8 năm 2014

Người lập:

Lê Thế Trung
Phó phòng Kế toán

Người chịu trách nhiệm:



Trần Xuân Bạo
Kế toán trưởng

 Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B 09a – DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Tóm tắt lịch sử hình thành Công ty

Tiền thân của Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty”) là Công ty Container Việt Nam được thành lập vào ngày 27 tháng 7 năm 1985. Vào tháng 4 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa và trở thành công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc, sau được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam.

(b) Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ; và
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

(c) Các đơn vị báo cáo

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm Văn phòng Công ty Cổ phần Container Việt Nam, Xí nghiệp Cảng Viconship và hai chi nhánh là Chi nhánh Quảng Ninh và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Văn phòng Công ty Cổ phần Container Việt Nam, Xí nghiệp Cảng Viconship, Chi nhánh Quảng Ninh và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có tổng cộng 387 nhân viên (31/12/2013: 344 nhân viên).

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	4 – 12 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 7 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Giá gốc của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(m) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông, các công ty con và các công ty liên kết của Công ty và các công ty con và các bên khác theo các quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	1.096.739.407	271.905.113
Tiền gửi ngân hàng	33.343.923.141	10.359.246.052
Các khoản tương đương tiền	264.118.647.500	204.250.317.500
	298.559.310.048	214.881.468.665

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

5. Các khoản phải thu ngắn hạn

Trong các khoản phải thu có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu từ các bên liên quan		
Thương mại	17.596.271.590	15.860.792.159
Phi thương mại	270.769.408.206	242.230.468.041

Các khoản phải thu thương mại và phi thương mại từ các bên liên quan không có bảo đảm, không tính lãi suất và có thể thu được khi yêu cầu.

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu từ các bên liên quan		
▪ Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistic Xanh	205.304.302.420	180.502.386.109
▪ Công ty TNHH Container Miền Trung	26.920.329.338	24.923.917.485
▪ Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	24.901.116.965	22.820.451.247
▪ Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	12.435.358.493	13.983.713.200
▪ Công ty TNHH Một thành viên Bến Xanh	1.089.840.288	-
▪ Công ty TNHH Tuyển T.S	118.460.702	-
	270.769.408.206	242.230.468.041
Phải thu khác từ các bên thứ ba	1.226.245.377	1.432.635.266
	271.995.653.583	243.663.103.307

6. Hàng tồn kho

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên vật liệu	9.550.183.648	8.455.946.363
Công cụ và dụng cụ	8.713.583	7.196.333
Hàng hóa	713.520.881	852.861.960
	10.272.418.112	9.316.004.656

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	149.243.261.216	29.494.340.189	234.308.092.157	1.587.285.844	414.632.979.406
Tăng trong kỳ	-	-	3.667.160.904	-	3.667.160.904
Thanh lý	-	-	(546.946.463)	(52.769.779)	(599.716.242)
Phân loại lại	1.164.810.685	(24.189.553.902)	23.061.766.853	(37.023.636)	-
Số dư cuối kỳ	150.408.071.901	5.304.786.287	260.490.073.451	1.497.492.429	417.700.424.068
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	78.360.188.387	2.951.690.357	133.987.503.314	1.104.402.116	216.403.784.174
Khấu hao trong kỳ	8.926.995.972	382.661.892	9.375.002.895	107.171.517	18.791.832.276
Thanh lý	-	-	(546.946.463)	-	(546.946.463)
Số dư cuối kỳ	87.287.184.359	3.334.352.249	142.815.559.746	1.211.573.633	234.648.669.987
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	70.883.072.829	26.542.649.832	100.320.588.843	482.883.728	198.229.195.232
Số dư cuối kỳ	63.120.887.542	1.970.434.038	117.674.513.705	285.918.796	183.051.754.081

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 103.332 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 84.449 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 50.560 triệu VND (31/12/2013: 53.655 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	5.355.027.273	966.068.330	6.321.095.603
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	918.074.304	918.074.304
Khấu hao trong kỳ	-	14.382.918	14.382.918
Số dư cuối kỳ	-	932.457.222	932.457.222
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	5.355.027.273	47.994.026	5.403.021.299
Số dư cuối kỳ	5.355.027.273	33.611.108	5.388.638.381

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 911 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (31/12/2013: 871 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.248.855.624	1.256.862.810
Tăng trong kỳ	-	118.181.818
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(1.059.879.568)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(55.000.000)
Số dư cuối kỳ	4.248.855.624	260.165.060

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

10. Các khoản đầu tư tài chính

	% quyền biểu quyết	Số tiền đã đầu tư 30/6/2014 và 31/12/2013 VND
Đầu tư dài hạn vào công ty con:		
▪ Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	100%	15.000.000.000
▪ Công ty TNHH Container Miền Trung	100%	6.000.000.000
▪ Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	100%	6.000.000.000
▪ Công ty TNHH Tuyển T.S	100%	200.000.000
▪ Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistic Xanh	100%	90.000.000.000
▪ Công ty TNHH Một thành viên Bến Xanh	100%	25.000.000.000
		142.200.000.000
Đầu tư dài hạn vào công ty liên kết:		
▪ Công ty TNHH MSC Việt Nam	29%	899.000.000
▪ Công ty Cổ phần Tiếp vận Xanh	35%	20.960.000.000
▪ Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	37%	12.210.000.000
		34.069.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác:		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn		4.500.000.000
		180.769.000.000
	30/6/2014	31/12/2013
	Số lượng	Số lượng
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn:		
▪ Cổ phiếu (*)	7.050.000	37.500.000.000
▪ Tiền gửi có kỳ hạn		22.000.000.000
		59.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		(8.250.000.000)
		66.000.000.000
		51.250.000.000

(*) Trong 7.050.000 cổ phiếu đầu tư Công ty đang nắm giữ có 3.300.000 cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một năm kể từ ngày mua.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Số dư đầu kỳ	8.250.000.000	14.625.000.000
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(750.000.000)	(1.875.000.000)
Số dư cuối kỳ	7.500.000.000	12.750.000.000

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	21.034.091.479	2.569.241.905	23.603.333.384
Tăng trong kỳ	6.177.781.130	8.265.011.231	14.442.792.361
Phân bổ trong kỳ	(12.621.957.988)	(2.500.170.013)	(15.122.128.001)
Số dư cuối kỳ	14.589.914.621	8.334.083.123	22.923.997.744

12. Phải trả người bán

Trong các khoản phải trả người bán có các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	2.514.012.000	2.081.718.000
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistic Xanh	5.205.964.812	5.290.625.478
Công ty TNHH Một thành viên Bến Xanh	1.667.226.000	3.359.750.677
Công ty TNHH Ngôi sao Xanh Tương lai	211.681.800	310.167.000
	9.598.884.612	11.042.261.155

Phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	388.960.821
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.424.089.047	12.791.606.570
Thuế thu nhập cá nhân	158.979.137	671.802.538
Các loại thuế khác	1.758.463.215	1.064.497.819
	<hr/>	<hr/>
	10.341.531.399	14.916.867.748

14. Chi phí phải trả

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí lãi vay phải trả	108.697.221	94.930.760
Chi phí tiền thuê đất	5.457.972.919	2.378.000.640
Chi phí phải trả khác	-	4.887.919.682
	<hr/>	<hr/>
	5.566.670.140	7.360.851.082

15. Các khoản phải trả khác

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	3.680.716.989	3.356.129.909
Bảo hiểm xã hội	64.748.764	56.375.756
Bảo hiểm thất nghiệp	30.194.745	-
Cổ tức phải trả	14.323.025.000	-
Các khoản thu hộ hãng tàu	51.645.781.776	29.968.701.414
Các khoản phải trả khác	1.090.537.311	8.955.218.141
	<hr/>	<hr/>
	70.835.004.585	42.336.425.220

Trong các khoản phải trả khác có các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty TNHH Một thành viên Bến Xanh	-	6.023.819.389
	<hr/>	<hr/>

Phải trả đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

16. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Số dư đầu kỳ	34.543.336.309	30.091.732.921
Trích lập trong kỳ	16.514.637.509	13.450.515.182
Sử dụng trong kỳ	(7.792.596.517)	(3.410.877.722)
	<hr/>	
Số dư cuối kỳ	43.265.377.301	40.131.370.381

17. Vay dài hạn

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn - hoàn trả sau 12 tháng	9.031.200.000	8.938.628.080

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn còn số dư như sau:

Vay từ	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Hải Phòng	USD	4,05%	2017	9.031.200.000	8.938.628.080

Từ ngày 16 tháng 1 năm 2014, lãi suất của khoản vay được giảm xuống còn 4,05%/năm theo thông báo điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty có giá trị còn lại là 50.560 triệu VND (31/12/2013: 53.655 triệu VND) (Thuyết minh 7).

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	240.385.020.000	37.231.904.775	(10.396.631.245)	251.349.616.292	20.284.436.119	202.345.260.465	741.199.606.406
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	97.498.258.412	97.498.258.412
Phân bổ vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	3.007.099.640	(3.007.099.640)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(13.450.515.182)	(13.450.515.182)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi cho các công ty con	-	-	-	-	-	(8.600.000.000)	(8.600.000.000)
Có tức	-	-	-	-	-	(47.743.804.000)	(47.743.804.000)
Thường Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(1.195.000.000)	(1.195.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	240.385.020.000	37.231.904.775	(10.396.631.245)	251.349.616.292	23.291.535.759	225.847.100.055	767.708.545.636
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	288.126.500.000	37.231.904.775	(10.396.631.245)	310.151.868.629	23.296.125.011	193.941.271.302	842.351.038.472
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	116.343.491.767	116.343.491.767
Phân bổ vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	96.376.199.402	4.774.148.000	(101.150.347.402)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(16.514.637.509)	(16.514.637.509)
Có tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	-	(14.323.025.000)	(14.323.025.000)
Thường Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(1.245.000.000)	(1.245.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	288.126.500.000	37.231.904.775	(10.396.631.245)	406.528.068.031	28.070.273.011	177.051.753.158	926.611.867.730

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2014 và 31/12/2013	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	28.812.650	288.126.500.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	166.600	10.396.631.245
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông (*)	28.646.050	277.729.868.755

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

(*) Trong các cổ phiếu đang lưu hành có 144.000 cổ phiếu ESOP phát hành cho cán bộ nhân viên của Công ty với điều khoản hạn chế chuyển nhượng trong vòng hai năm (đối với cổ phiếu do nhân viên nắm giữ) và năm năm (đối với phiếu do người giữ chức vụ từ phó trưởng phòng trở lên nắm giữ) kể từ ngày phát hành số cổ phiếu này (ngày 25 tháng 10 năm 2012).

20. Cổ tức

Ngày 21 tháng 3 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 14.323 triệu VND (5% mệnh giá cổ phần). Ngày 10 tháng 7 năm 2014, Công ty đã hoàn tất việc thanh toán cổ tức bằng tiền này.

Đại hội đồng Cổ đông ngày 21 tháng 3 năm 2014 của Công ty cũng phê duyệt việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 20% mệnh giá cổ phiếu. Ngày 5 tháng 7 năm 2014, Công ty đã phát hành 5.728.891 cổ phiếu để trả cổ tức từ lợi nhuận còn lại năm 2013 theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 21 tháng 3 năm 2014.

21. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(b) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN****22. Tổng doanh thu**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	13.338.478.024	11.065.100.315
Doanh thu cung cấp dịch vụ	311.098.278.313	278.566.509.127
	<hr/>	<hr/>
	324.436.756.337	289.631.609.442
	<hr/>	<hr/>

23. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	12.881.439.577	10.765.507.945
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	208.809.849.217	179.488.143.811
	<hr/>	<hr/>
	221.691.288.794	190.253.651.756
	<hr/>	<hr/>

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi	6.054.229.833	7.382.585.921
Lợi nhuận được nhận từ các công ty con	33.431.233.339	15.668.002.859
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	617.610	31.500.551
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	100.295.300	532.438.167
	<hr/>	<hr/>
	39.586.376.082	23.614.527.498
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

25. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	108.697.221	730.031.699
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.733.613	343.072.447
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(750.000.000)	(1.875.000.000)
	<u>(638.569.166)</u>	<u>(801.895.854)</u>

26. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	21.220.061.781	22.075.517.497

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	137.563.553.548	119.573.775.909
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	30.263.981.781	29.893.443.977
Ảnh hưởng của mức thuế suất ưu đãi	(1.721.069.395)	(3.900.925.765)
Ảnh hưởng của chi phí không được khấu trừ thuế	32.020.730	-
Ảnh hưởng của thu nhập không bị tính thuế	(7.354.871.335)	(3.917.000.715)
	<u>21.220.061.781</u>	<u>22.075.517.497</u>

(c) Thuế suất áp dụng

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế (giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013: 25%). Riêng hoạt động kinh doanh của Xí nghiệp cảng Viconship được hưởng mức thuế suất ưu đãi 20% trong 10 năm tính từ năm hoạt động đầu tiên.

Theo quy định của Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015 và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

27. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	297.462.570.641	214.609.563.552
Các khoản đầu tư ngắn hạn - tiền gửi có kỳ hạn	(i)	3.000.000.000	22.000.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn - tiền gửi có kỳ hạn	(i)	4.500.000.000	4.500.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(ii)	339.770.605.284	311.307.209.936
		644.733.175.925	552.416.773.488

Công ty Cổ phần Container Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Để đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc áp dụng chính sách bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ trả tiền ngay đối với các khách hàng cá nhân. Hạn mức mua hàng hóa và dịch vụ trả chậm được thiết lập cho các khách hàng là công ty và đại lý khi có đảm bảo của ngân hàng hoặc tài sản đảm bảo.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao. Bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Chưa quá hạn	339.770.605.284	311.307.209.936
Quá hạn trên 180 ngày	318.328.521	318.328.521
	340.088.933.805	311.625.538.457

Tại ngày báo cáo, Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn trên 180 ngày.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND	Trong vòng 1 năm Triệu VND	1 - 2 năm Triệu VND	2 - 5 năm Triệu VND
30/6/2014					
Phải trả người bán và phải trả khác	106.470	106.470	106.470	-	-
Vay dài hạn	9.031	10.059	366	366	9.327
	115.501	116.529	106.836	366	9.327

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND	Trong vòng 1 năm Triệu VND	1 - 2 năm Triệu VND	2 - 5 năm Triệu VND
31/12/2013					
Phải trả người bán và phải trả khác	85.887	85.887	85.887	-	-
Vay dài hạn	8.939	10.235	536	2.813	6.886
	94.826	96.122	86.423	2.813	6.886

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ ("USD").

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tại ngày báo cáo, Công ty có các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/6/2014 USD	31/12/2013 USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.551.838	1.629.195
Phải thu khách hàng	3.844	-
Phải trả người bán	(243.652)	(270.892)
Vay dài hạn	(424.000)	(424.000)
	888.030	934.303

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2014	31/12/2013
USD/VND	21.300	21.085

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần VND
30/6/2014 USD (mạnh thêm 2% so với VND)	295.074.608
31/12/2013 USD (mạnh thêm 2% so với VND)	295.496.681

Biến động ngược lại của tỉ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty chịu lãi suất thả nổi Công ty không có chính sách gì để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
▪ Tài sản tài chính	304.962.570.641	241.109.563.552
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
▪ Nợ phải trả tài chính	(9.031.200.000)	(8.938.628.080)

Nếu lãi suất của các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi thay đổi tăng 1% một năm, lợi nhuận thuần của Công ty trong kỳ sẽ giảm 35 triệu VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013: 67 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(iii) Các rủi ro thị trường khác

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban quản lý rủi ro phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
▪ Các khoản đầu tư ngắn hạn - tiền gửi có kỳ hạn	3.000	(*)	22.000	(*)
▪ Các khoản đầu tư dài hạn - tiền gửi có kỳ hạn	4.500	(*)	4.500	(*)
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	298.559	298.559	214.881	214.881
▪ Phải thu khách hàng và phải thu khác	340.089	(*)	311.307	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
▪ Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	63.000	(*)	29.250	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
▪ Phải trả người bán và phải trả khác	(106.470)	(*)	(85.887)	(*)
▪ Vay dài hạn	(9.031)	(*)	(8.939)	(*)
	593.647	(*)	487.112	(*)

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

28. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Góp vốn vào các công ty con bằng giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình	-	40.550.229.932

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch trong	
	giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Công ty con		
▪ Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh		
Bán hàng hóa	10.398.870.028	5.976.442.648
Cung cấp dịch vụ	2.962.580.000	7.158.496.890
Thuê tài sản - thuê hoạt động	-	10.499.710.000
Sử dụng dịch vụ	23.554.187.882	12.580.457.955
Lợi nhuận chuyển từ công ty con	3.170.761.508	8.115.999.035
Phân bổ quỹ khen thưởng phúc lợi	1.300.000.000	2.500.000.000
▪ Công ty TNHH Container Miền Trung		
Lợi nhuận chuyển từ công ty con	2.484.411.853	3.876.012.034
Phân bổ quỹ khen thưởng phúc lợi	1.500.000.000	2.000.000.000
▪ Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh		
Cung cấp dịch vụ	775.527.273	-
Cho thuê tài sản – thuê hoạt động	-	90.000.000
Sử dụng dịch vụ	72.600.667	1.974.714.545
Lợi nhuận chuyển từ công ty con	426.165.718	-
Cho vay không lãi	1.900.000.000	-
Phân bổ quỹ khen thưởng phúc lợi	500.000.000	-
▪ Công ty TNHH Tuyến T.S		
Lợi nhuận chuyển từ công ty con	118.460.702	215.343.103
Phân bổ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	600.000.000
Cung cấp dịch vụ	786.253.953	794.113.727

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

	Giá trị giao dịch trong	
	giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
▪ Công ty TNHH MTV Bến Xanh		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.908.258.651	1.085.764.491
Lợi nhuận chuyển từ công ty con	8.787.040.759	3.392.030.946
Phân bổ quỹ khen thưởng phúc lợi	2.000.000.000	2.500.000.000
Góp vốn bằng tài sản cố định hữu hình	-	17.584.149.665
Sử dụng dịch vụ và mua hàng hóa	5.109.901.920	5.185.255.712
▪ Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistic Xanh		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.361.669.745	206.273.086
Góp vốn bằng tài sản cố định hữu hình	-	22.966.080.267
Nhận lại phần vốn đã góp bằng tiền	-	22.966.080.267
Phân bổ quỹ khen thưởng phúc lợi	1.300.000.000	1.000.000.000
Thuê tài sản – thuê hoạt động	-	13.200.000.000
Sử dụng dịch vụ	18.013.805.613	770.412.500
Lợi nhuận chuyển từ công ty con	18.444.392.799	-
Công ty liên kết		
▪ Công ty TNHH MSC Việt Nam		
Cung cấp dịch vụ	39.369.055.875	40.815.236.782
▪ Công ty TNHH Ngôi sao xanh tương lai		
Sử dụng dịch vụ	779.184.000	692.128.800
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.611.065.932	1.467.385.707
Thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Tiền thưởng	1.245.000.000	1.195.000.000

30. Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	1.947.850.000	2.205.398.107
Trong vòng hai đến năm năm	7.791.400.000	8.821.592.427
Sau năm năm	20.364.560.504	19.125.959.080
	30.103.810.504	30.152.949.614

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

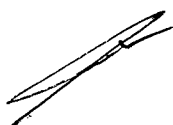
Mẫu B 09a – DN

31. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí kinh doanh	20.907.186.093	10.877.619.516
Chi phí nhân công	24.398.241.853	23.402.316.210
Chi phí khấu hao	18.806.215.194	21.454.662.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	148.625.809.603	116.103.594.383
Chi phí khác	14.700.014.454	23.578.141.493

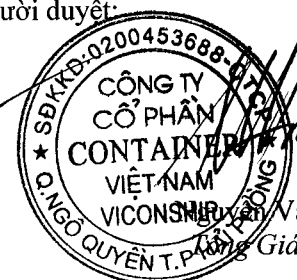
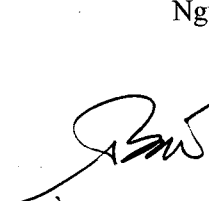
Ngày 4 tháng 8 năm 2014

Người lập:



Lê Thế Trung
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:



Trần Xuân Bạo
Kế toán trưởng

Văn Tiến
Tổng Giám đốc